

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hà Nội, tháng 3 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: VFR

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thoại	Ủy viên
Ông Ngô Xuân Hồng	Ủy viên
Ông Ngô Minh Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Ngô Xuân Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bình Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Xuân Hồng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/3/2014, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trương Văn Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Trần Thị Hương Quỳnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.883.774.323	96.048.094.453
(100 = 110+120+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	56.678.654.385	56.276.725.617
1. Tiền	111		43.678.654.385	43.276.725.617
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.289.774.131	23.232.387.005
1. Phải thu khách hàng	131		14.280.723.522	8.241.491.342
2. Trả trước cho người bán	132		5.033.741.433	5.543.378.082
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	11.497.056.592	9.912.820.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(521.747.416)	(465.303.394)
IV. Hàng tồn kho	140		-	58.356.327
1. Hàng tồn kho	141		-	58.356.327
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.915.345.807	16.480.625.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.3	4.162.931.500	4.347.017.864
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	6.4	8.910.928.821	6.203.384.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6.4	23.733.861	726.349.465
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	5.817.751.625	5.203.874.172
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		509.153.819.184	564.252.941.100
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		455.309.675.875	509.352.128.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	444.803.931.856	491.767.232.096
Nguyên giá	222		650.900.158.604	696.244.306.343
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.096.226.748)	(204.477.074.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.073.665.947	10.086.487.866
Nguyên giá	228		10.107.097.914	10.107.097.914
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.431.967)	(20.610.048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.7	432.078.072	7.498.408.876
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.844.143.309	53.844.143.309
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.8	31.795.400.000	31.795.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.9	13.448.743.309	13.863.373.309
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.10	8.600.000.000	8.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(414.630.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.056.668.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.056.668.953
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		615.037.593.507	660.301.035.553

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		352.858.639.294	397.686.625.143
(300 = 310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		72.947.030.719	134.342.616.746
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.11	10.302.399.680	57.818.181.000
2. Phải trả người bán	312		29.515.227.270	31.723.187.965
3. Người mua trả tiền trước	313		21.273.214	306.995.657
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.12	6.011.814.303	6.351.726.213
5. Phải trả người lao động	315		12.037.890.807	17.562.562.788
6. Chi phí phải trả	316		860.247.159	1.412.630.700
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.13	12.173.586.201	19.739.793.443
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.024.592.085	(572.461.020)
II. Nợ dài hạn	330		279.911.608.575	263.344.008.397
3. Phải trả dài hạn khác	333		350.566.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.14	278.416.484.722	262.923.288.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	6.15	1.144.557.853	420.720.397
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.178.954.213	262.614.410.410
(400 = 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		262.178.954.213	262.614.410.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.16	150.000.000.000	150.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	6.16	3.410.429.248	3.410.429.248
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	6.16	22.706.844.651	22.706.844.651
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.16	10.306.987.274	10.306.987.274
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.16	75.754.693.040	76.190.149.237
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		615.037.593.507	660.301.035.553

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	TM	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
USD		1.356.336,52	1.052.604,90
EURO		370,77	381,69
YEN		32.153,00	29.975,00
SGD		594,88	571,96

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.17	295.005.529.625	373.742.599.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.17	295.005.529.625	373.742.599.934
4. Giá vốn hàng bán	11	6.18	311.698.428.819	393.814.861.674
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(16.692.899.194)	(20.072.261.740)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.19	17.654.942.652	14.540.170.857
7. Chi phí tài chính	22	6.19	21.864.849.013	21.728.520.324
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.783.417.395	21.437.637.097
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.834.157.699	7.965.153.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(28.736.963.254)	(35.225.764.905)
11. Thu nhập khác	31	6.20	42.175.062.874	43.262.968.799
12. Chi phí khác	32	6.20	13.218.611.539	5.330.345.159
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		28.956.451.335	37.932.623.640
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		219.488.081	2.706.858.735
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		219.488.081	2.706.858.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.21	15	180

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

9

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION,
Tên viết tắt: VIETFRACHT.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0003013932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/10/2006 là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	7.653.200	76.532.000.000	51%
Các cổ đông khác	7.346.800	73.468.000.000	49%
Cộng	15.000.000	150.000.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Các Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Quảng Ninh

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng (Vietfracht Danang)

Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty CP vận tải Tân Cảng Asaco

Công ty Cổ phần In Viễn Đông

Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam

Công ty Liên doanh TNHH Dimerco - Vietfracht

Công ty TNHH Heung-A Shipping VN

Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, Container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
- Đại lý vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp)

- Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan.

Hoạt động kinh doanh chính cả Công ty trong năm là: Kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hàng hải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao và phần mềm quản lý kho bãi được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hàng hải và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.560.388.208	1.534.181.163
Tiền gửi Ngân hàng	42.118.266.177	41.742.544.454
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	56.678.654.385	56.276.725.617

6.2 CÁC PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ vay Bộ Giao thông Vận tải	400.000.000	400.000.000
Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	5.229.333.970
Phải thu tiền thuế TNCN	83.294.049	-
Tiền ứng cho các thuyền viên	2.023.577.018	1.184.506.673
MSI Ship Singapore	1.247.786.330	-
Phải thu khác	2.513.065.225	3.098.980.332
Tổng	11.497.056.592	9.912.820.975

6.3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tàu	4.162.931.500	4.162.931.500
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	184.086.364
Tổng	4.162.931.500	4.347.017.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.4 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	8.910.928.821	6.203.384.003
Thuế xuất nhập khẩu đã nộp	23.733.861	20.301.526
Thuế TNDN nộp thừa	-	464.456.520
Thuế khác	-	241.591.419
Tổng	8.934.662.682	6.929.733.468

6.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.865.124.501	4.260.247.048
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	952.627.124	943.627.124
Tổng	5.817.751.625	5.203.874.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/01	42.583.852.829	528.168.429	650.267.985.849	2.761.442.093	102.857.143	696.244.306.343
Tăng trong năm	7.039.924.554	-	2.784.331.818	61.361.000	-	9.885.617.372
Mua trong năm	7.039.924.554	-	2.784.331.818	61.361.000	-	9.885.617.372
Giảm trong năm	-	-	53.776.335.099	1.453.430.012	-	55.229.765.111
Thanh lý, nhượng bán	-	-	53.776.335.099	298.673.120	-	54.075.008.219
Điều chỉnh giảm theo TT 45	-	-	-	1.154.756.892	-	1.154.756.892
Tại ngày 31/12	49.623.777.383	528.168.429	599.275.982.568	1.369.373.081	102.857.143	650.900.158.604
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/01	13.486.430.838	498.998.919	188.185.863.819	2.202.923.528	102.857.143	204.477.074.247
Tăng trong năm	2.273.857.884	13.964.293	48.641.585.881	205.841.537	-	51.135.249.595
Trích khấu hao	2.273.857.884	13.964.293	48.641.585.881	205.841.537	-	51.135.249.595
Giảm trong năm	-	-	48.365.790.678	1.150.306.416	-	49.516.097.094
Thanh lý, nhượng bán	-	-	48.365.790.678	298.673.120	-	48.664.463.798
Điều chỉnh giảm theo TT 45	-	-	-	851.633.296	-	851.633.296
Tại ngày 31/12	15.760.288.722	512.963.212	188.461.659.022	1.258.458.649	102.857.143	206.096.226.748
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/01	29.097.421.991	29.169.510	462.082.122.030	558.518.565	-	491.767.232.096
Tại ngày 31/12	33.863.488.661	15.205.217	410.814.323.546	110.914.432	-	444.803.931.856

Nguyên giá của các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 7.233.236.971 đồng.

Nguyên giá tài sản thế chấp ngân hàng là 577.152.856.967 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kho bãi Quảng Ninh	275.981.909	275.981.909
Nhà 52 Hòa Mã	-	6.261.298.692
Nhà 73 Lò Đức	-	813.911.839
Các công trình khác	156.096.163	147.216.436
Tổng	432.078.072	7.498.408.876

6.8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	4.195.400.000	4.195.400.000
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	27.600.000.000	27.600.000.000
Tổng	31.795.400.000	31.795.400.000

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Ngành nghề kinh doanh
	VND	sở hữu	biểu quyết	
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	8.000.000.000	52,44%	52,44%	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	30.000.000.000	92,00%	92,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải

6.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	10.341.101.200	10.341.101.200
<i>Công ty CP vận tải Tân Cảng Asaco</i>	<i>2.626.500.000</i>	<i>2.626.500.000</i>
<i>Công ty CP In Viễn Đông</i>	<i>5.400.000.000</i>	<i>5.400.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam</i>	<i>1.534.595.200</i>	<i>1.534.595.200</i>
<i>Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht</i>	<i>780.006.000</i>	<i>780.006.000</i>
Đầu tư vào Công ty liên doanh	3.107.642.109	3.522.272.109
<i>Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore</i>	<i>1.187.642.109</i>	<i>1.187.642.109</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres</i>	<i>-</i>	<i>414.630.000</i>
<i>Công ty TNHH Heung-A Shipping VN</i>	<i>1.440.000.000</i>	<i>1.440.000.000</i>
<i>Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam</i>	<i>480.000.000</i>	<i>480.000.000</i>
Tổng	13.448.743.309	13.863.373.309

6.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP vận tải Tân Cảng Asaco	7.500.000.000	34,00%	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần In Viễn Đông	16.000.000.000	30,00%	30,00%	In ấn, dịch vụ liên quan đến in, sản xuất bột giấy, giấy và bìa, buôn bán sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	3.200.000.000	49,00%	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục hải quan, dịch vụ kho bãi
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	1.591.800.000	49,00%	49,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, môi giới hàng hải
Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore (1)	8.171.605.273	40,00%	40,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres (2)	1.500.000.000	26,07%	26,07%	Dịch vụ cơ khí sửa chữa phương tiện vận tải biển
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN	4.800.000.000	30,00%	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics VN	2.400.000.000	20,00%	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

(1) Đến ngày 28/12/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 2254/QĐ-BKH về việc chấm dứt hoạt động Công ty Liên doanh Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS-Singapore. Một phần vốn đã được thu hồi. Số lãi/lỗ từ khoản đầu tư vào liên doanh này chưa được xác định chi tiết cho từng bên.

(2) Đến ngày 07/05/2005, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres đã có quyết định giải thể, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư liên kết này với số tiền 414.630.000 đồng. Ngày 28/10/2013, theo Nghị quyết số 107/2013/VF-HĐQT của Hội đồng Quản trị thông qua tại kỳ họp quý 3/2013 đã xem xét xóa sổ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

6.10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (**)</i>	4.500.000.000	4.500.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư XD Trung Hưng (***)</i>	100.000.000	100.000.000
Tổng	8.600.000.000	8.600.000.000

(*) Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài thành lập ngày 19/04/2005, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 4,17% trong tổng số 95,8 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.

(**) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập ngày 23/07/2008, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 3% trong tổng số 150 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.

(***) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Hưng thành lập ngày 02/06/2010, số vốn góp cam kết tại Công ty này chiếm tỷ lệ 10% trong tổng số 10 tỷ đồng vốn điều lệ.

6.11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.302.399.680	57.818.181.000
Tổng	10.302.399.680	57.818.181.000

6.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	133.266.277	111.031.310
Thuế thu nhập cá nhân	481.887.870	491.843.755
Các loại thuế khác	5.396.660.156	5.748.851.148
Tổng	6.011.814.303	6.351.726.213

6.13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	726.266.647	811.057.126
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	100.996.940	9.303.102
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.398.230.603	1.463.650.050
Chuyển số dư của Mol về Công ty	1.371.639.899	1.371.639.899
Phải trả các hãng tàu	5.244.254.560	5.530.552.829
Phải trả cán bộ công nhân viên Công ty nhà nước	-	7.214.182.290
Phải trả khác	3.332.197.552	3.339.408.147
Tổng	12.173.586.201	19.739.793.443

6.14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn		
CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM	87.698.289.702	102.084.624.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010)	84.134.421.250	92.565.720.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011)	116.886.173.450	126.091.125.000
Nợ dài hạn	-	-
Tổng vay và nợ dài hạn	288.718.884.402	320.741.469.000
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.302.399.680	57.818.181.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.302.399.680	57.818.181.000
Số dư vay và nợ dài hạn	278.416.484.722	262.923.288.000

Khoản vay theo Hợp đồng số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.000 DWT. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay là 8 năm, áp dụng lãi suất Sibor USD 6 tháng + 1,77%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2010/HDTC/PGB-HO ngày 05/10/2010 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.934 DWT. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 01 năm 2011.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 14.187 DWT. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 9 năm 2011.

Lịch trả nợ vay của Công ty trong 5 năm tiếp theo (đơn vị tính: USD)

	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011)	312.860	512.860	786.308	786.308	786.308
CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM	20.000	760.598	1.501.196	1.501.196	375.299
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010)	155.748	255.748	715.751	715.751	715.751
Tổng	488.608	1.529.206	3.003.255	3.003.255	1.877.358

6.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền khách hàng đã trả trước để thuê nhà và thuê tàu cho năm 2014.

6.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	76.532.000.000	76.532.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	73.468.000.000	73.468.000.000
Tổng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu giao dịch:

	Năm 2013	Năm 2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP</i>		

Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển	22.706.844.651	22.706.844.651
Quỹ Dự phòng Tài chính	10.306.987.274	10.306.987.274
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Biến động nguồn vốn và các quỹ***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2012	150.000.000.000	3.410.429.248	22.706.844.651	10.306.987.274	73.952.790.502	260.377.051.675
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.706.858.735	2.706.858.735
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	-	2.706.858.735	2.706.858.735
Giảm trong năm	-	-	-	-	469.500.000	469.500.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	469.500.000	469.500.000
Tại ngày 31/12/2012	150.000.000.000	3.410.429.248	22.706.844.651	10.306.987.274	76.190.149.237	262.614.410.410
Tại ngày 01/01/2013	150.000.000.000	3.410.429.248	22.706.844.651	10.306.987.274	76.190.149.237	262.614.410.410
Tăng trong năm	-	-	-	-	219.488.081	219.488.081
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	-	219.488.081	219.488.081
Giảm trong năm	-	-	-	-	654.944.278	654.944.278
<i>Thù lao HĐQT & BKS</i>	-	-	-	-	409.200.000	409.200.000
<i>Giảm khác (*)</i>	-	-	-	-	245.744.278	245.744.278
Tại ngày 31/12/2013	150.000.000.000	3.410.429.248	22.706.844.651	10.306.987.274	75.754.693.040	262.178.954.213

(*) Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm 2009, 2010 sau kiểm tra thuế năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.17 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	295.005.529.625	373.742.599.934
Tổng	295.005.529.625	373.742.599.934

6.18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	311.698.428.819	393.814.861.674
Tổng	311.698.428.819	393.814.861.674

6.19 DOANH THU/CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.347.121.444	2.818.914.316
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.548.344.038	826.609.489
Lãi chuyển nhượng vốn	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	14.759.477.170	10.894.513.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	133.887
Tổng	17.654.942.652	14.540.170.857
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	16.783.417.395	21.437.637.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.064.259.913	278.595.772
Chi phí tài chính khác	17.171.705	12.287.455
Tổng	21.864.849.013	21.728.520.324
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	(4.209.906.361)	(7.188.349.467)

6.20 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	29.628.916.186	37.507.545.913
Tiền bồi thường bảo hiểm, hợp đồng kinh tế	12.487.308.115	5.748.696.261
Các khoản khác	58.838.573	6.726.625
Tổng	42.175.062.874	43.262.968.799
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, chuyển nhượng tài sản	1.297.782.979	3.510.136.716
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng	5.410.544.421	1.615.821.995
Chi phí sửa chữa khắc phục sự cố tàu	6.505.297.384	-
Các chi phí khác	4.986.755	204.386.448
Tổng	13.218.611.539	5.330.345.159
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	28.956.451.335	37.932.623.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	219.488.081	2.706.858.735
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	219.488.081	2.706.858.735
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	15	180

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

6.22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.658.382.004	97.776.912.922
Chi phí nhân công	39.210.653.648	53.190.697.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.142.957.856	55.641.671.572
Chi phí dự phòng	40.792.800	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.947.318.701	179.035.971.756
Chi phí khác	23.573.274.309	16.134.761.628
Tổng	319.532.586.518	401.780.015.372

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
HĐQT và BKS	Thù lao	409.200.000	306.900.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	918.500.000	891.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<u>Giao dịch bán hàng</u>				
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	71.181.818	94.909.090
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	293.657.434	476.323.310
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	179.149.756	194.810.853
Công ty CP vận tải Tân cảng Asaco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	190.778.821	127.772.837
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.658.837.623	1.733.503.542
<u>Giao dịch mua hàng</u>				
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	521.750	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	7.407.957	4.946.160
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	2.752.205

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	167.232.704	128.501.953
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	49.773.863	27.066.964
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	320.211.290	321.084.333
<u>Các khoản phải trả</u>				
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả người bán	106.061.325	7.401.620
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	Phải trả người bán	57.109.554	14.700.000
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN	Công ty liên doanh		100.734.908	-

(*) Các giao dịch trên không bao gồm các giao dịch về chi trả cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

7.2 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2013:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh vận tải biển	Dịch vụ hàng hải	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	456.734.393.787	35.032.838.309	491.767.232.096
Xây dựng cơ bản dở dang	-	7.498.408.876	7.498.408.876
Các khoản phải thu	2.917.339.504	25.518.921.673	28.436.261.177
Hàng tồn kho	-	-	-
Tài sản không thể phân bổ	-	-	132.599.133.404
Tổng tài sản	459.651.733.291	68.050.168.858	660.301.035.553
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	9.698.374.088	22.331.809.534	32.030.183.622
Phải trả tiền vay	320.741.469.000	-	320.741.469.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	44.914.972.521
Tổng nợ phải trả	330.439.843.088	22.331.809.534	397.686.625.143

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh vận tải biển	Dịch vụ hàng hải	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	217.094.228.285	156.648.371.649	373.742.599.934
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	217.094.228.285	156.648.371.649	373.742.599.934
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	(15.766.989.508)	2.269.744.927	(13.497.244.581)
Chi phí tài chính phân bổ	21.558.977.775	169.542.549	21.728.520.324
Kết quả kinh doanh bộ phận	(37.325.967.283)	2.100.202.378	(35.225.764.905)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	5.564.020.361	32.368.603.279	37.932.623.640
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	2.706.858.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.706.858.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

7.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2013:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh vận tải biển	Dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	404.909.033.917	39.894.897.939	444.803.931.856
Xây dựng cơ bản dở dang	-	432.078.072	432.078.072
Các khoản phải thu	7.420.250.337	28.687.275.419	36.107.525.756
Hàng tồn kho	-	-	-
Tài sản không thể phân bổ	-	-	133.694.057.823
Tổng tài sản	412.329.284.254	69.014.251.430	615.037.593.507
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	4.788.796.118	24.726.431.152	29.515.227.270
Phải trả tiền vay	288.718.884.402	-	288.718.884.402
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	34.624.527.622
Tổng nợ phải trả	293.507.680.520	24.726.431.152	352.858.639.294

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh vận tải biển	Dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	125.495.701.139	169.509.828.486	295.005.529.625
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-
Tổng doanh thu	125.495.701.139	169.509.828.486	295.005.529.625
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	(30.855.145.767)	23.983.031.526	(6.872.114.241)
Chi phí tài chính phân bổ	21.572.931.744	291.917.269	21.864.849.013
Kết quả kinh doanh bộ phận	(52.428.077.511)	23.691.114.257	(28.736.963.254)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	5.982.010.731	22.974.440.604	28.956.451.335
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(46.446.066.780)	46.665.554.861	219.488.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận trong năm			219.488.081

7.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và tương đương tiền	56.678.654.385	56.276.725.617
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	14.280.723.522	8.241.491.342
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	11.497.056.592	9.912.820.975
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	8.600.000.000	8.600.000.000
Tổng cộng	91.056.434.499	83.031.037.934
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay (ngắn + dài hạn)	288.718.884.402	320.741.469.000
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	29.515.227.270	31.723.187.965
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	12.524.152.201	19.739.793.443
Chi phí phải trả	860.247.159	1.412.630.700
Tổng cộng	331.618.511.032	373.617.081.108

Các loại công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản	Công nợ
	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	28.605.137.207	292.722.438.671
Euro (EUR)	10.729.404	-
Yên Nhật (YEN)	6.418.185	-
Đô la Singapo (SGD)	9.102.719	-
Tổng	28.631.387.515	292.722.438.671

Khi tỷ giá biến động tăng/giảm với biên độ 10% thì tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cũng sẽ tăng/giảm tương ứng là 26,4 tỷ đồng.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chênh lệch lãi suất giữa vay ngoại tệ và tiền gửi bằng Việt Nam đồng sẽ đảm bảo rủi ro biến động tỷ giá.

7.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng hoặc các cam kết cụ thể khác:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	-	10.302.399.680	278.416.484.722	288.718.884.402
Phải trả người bán	29.515.227.270	-	-	29.515.227.270
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	860.247.159	-	860.247.159
Tổng	29.515.227.270	11.162.646.839	278.416.484.722	319.094.358.831
Tại ngày 01/01/2013				
Các khoản vay và nợ	-	57.818.181.000	262.923.288.000	320.741.469.000
Phải trả người bán	31.723.187.965	-	-	31.723.187.965
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	1.412.630.700	-	1.412.630.700
Tổng	31.723.187.965	59.230.811.700	262.923.288.000	353.877.287.665

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng để cân đối luồng tiền phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

7.4 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

7.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng